

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2019/HSST
Ngày 27 /02/2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Loan.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Quang; nghề nghiệp: Cán bộ.
2. Bà Trần Thị Ngoan; nghề nghiệp: Cán bộ nghỉ hưu.

Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Văn Thuận - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang;

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh Nga - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 27 tháng 02 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang, xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 53/2018/HSST ngày 02/11/2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 79/2018/QĐXXST-HS ngày 28/12/2018 đối với:

Các bị cáo:

1. Nguyễn Thanh X; tên gọi khác: Không; sinh ngày 27 tháng 7 năm 1971; nơi sinh: Hà Giang; nơi ĐKKHTT: Thôn T, xã Q, huyện Q, tỉnh Hà Giang; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Tày; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 2/12; nghề nghiệp: Giám đốc Công ty TNHH MTV TM và XD Q, Hà Giang; con ông: Nguyễn Hồng C, Sinh 1947 (*Đã chết năm 2015*) và bà Ngô Thị L, sinh năm 1945; nghề nghiệp: Cán bộ nghỉ hưu; bị cáo có 3 chị em, bị cáo là con thứ nhất trong gia đình; chồng: Nguyễn Văn T (*Đã ly hôn năm 2011*); bị cáo có 01 con, sinh năm 1996; tiền án, tiền sự: Chưa có.

Bị cáo bị bắt ngày 21/2/2018 đến ngày 07/5/2018, được thay đổi biện pháp ngăn chặn từ tạm giam sang biện pháp cho bảo lãnh. Hiện bị cáo đang tại ngoại tại thôn T, xã Q, Q, Hà Giang. Có mặt.

2. Bùi Thị O; tên gọi khác: Không; sinh ngày 11 tháng 10 năm 1984, nơi sinh: Tuyên Quang; nơi ĐKKHTT: Xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang; tạm trú: Thôn C, xã P, thành phố H, tỉnh Hà Giang; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Kế toán Công ty TNHH MTV

TM và XD Q, Hà Giang; con ông: Bùi Văn T sinh năm 1960 và bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1961; bị cáo có 4 anh chị em ruột, bị cáo là con thứ 2 trong gia đình; chồng: Bùi Quang Q – Sinh 1981; bị cáo có 02 con, con lớn sinh năm 2016, con nhỏ sinh ngày 19/7/2018. Tiền án, tiền sự: Chưa có. Hiện nay bị cáo đang áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, tại thôn C xã P – TP H, tỉnh Hà Giang Có mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Phạm Thị Mai H; Sinh năm: 1979; Địa chỉ: Tổ 01, phường M, thành phố H, tỉnh Hà Giang.

2. Mã Văn T; Sinh năm 1986; Địa chỉ: Thôn N, xã M, huyện B, tỉnh Hà Giang.

3. Trần Thị N; Sinh năm 1960; địa chỉ: Tổ 17, Phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang;

4. Nguyễn Mạnh T; Sinh năm 1967; địa chỉ: Số nhà 263, Tổ 21, Phường M, thành phố H, tỉnh Hà Giang;

5. Nguyễn Ngọc B; Sinh năm 1977; địa chỉ: Tổ 09, Phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang;

6. Nguyễn Văn M; Sinh năm 1977; địa chỉ: Tổ 2, Phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang;

7. Bùi Thị L; Sinh năm 1982; địa chỉ: Tổ 16, Phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang;

8. Lê Việt H; Sinh 1977; địa chỉ: Tổ 1, Phường T, thành phố H, tỉnh Hà Giang;

9. Trương Văn N; Sinh năm 1986; địa chỉ: Xóm 6, xã T Đà, TP T, tỉnh Tuyên Quang;

10. Đào Thị S; Sinh 1983; địa chỉ: SN 79, T, huyện T, Thành phố H;

11. Hà Thị C; địa chỉ: Trường THCS xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Giang;

12. Ma Văn L; địa chỉ: Trường THCS xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Giang;

13. Vương Thị H3; Trường THCS xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Giang;

14. Hoàng Thị T; Trường THCS xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Giang;

15. Vi Thị T; Trường THCS xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Giang;

16. Lâm Thị T; Trường THCS xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Giang;

17. Hoàng Thị H; Trường THCS xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Giang;

18. Nguyễn Thị Mỹ H3; Trường THCS xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Giang;

19. Trần Thị Thanh L; Sinh 1987; địa chỉ: Tổ 2, Phường T, thành phố H, tỉnh

Hà Giang;

20. Vũ Thanh H; Sinh năm 1985; địa chỉ: Tổ 16, Phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang;

21. Phạm Thị Hồng H; Sinh 1986; địa chỉ: Xóm 14, xã T, Y, Tuyên Quang;

22. Nguyễn Thị Thu H; Sinh 1989; địa chỉ: Tổ 3, Thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Hà Giang;

23. Vũ Thị Phương M; Sinh 1983; địa chỉ: Tổ 17, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang; là cán bộ Cục thuế tỉnh Hà Giang,

24. Nguyễn Thị D; Sinh năm 1981; địa chỉ: Tổ 7, Thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Hà Giang.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Hồi 11 giờ 32 phút, ngày 09/02/2018 Phòng Cảnh sát kinh tế Công an tỉnh Hà Giang phát hiện và bắt quả tang Bùi Thị O sinh năm 1984, tạm trú: Thôn C, xã P, thành phố H là kế toán Công ty TNHH MTV thương mại và xây dựng Q Hà Giang (*Gọi tắt là Công ty Q*) có hành vi bán khống hóa đơn giá trị gia tăng (*gọi tắt GTGT*) cho Mã Văn T (*Sinh ngày 15/7/1986; nơi cư trú: Thôn N, xã M, huyện B, tỉnh Hà Giang*) làm nghề lái xe thuê chuyên chở vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Giang. Ngày 07/02/2018, thông qua giới thiệu T đã tìm đến Công ty Q có địa chỉ tại tổ 1 Thôn C, xã P, thành phố H để mua hóa đơn nhưng không gặp được Nguyễn Thanh X - Giám đốc Công ty Q. T đã lấy số điện thoại và gọi cho X để hỏi mua hóa đơn GTGT. Quá trình trao đổi đã thống nhất về việc mua hóa đơn (*Hóa đơn cát T phải thanh toán cho X 27% tổng giá trị tiền hàng ghi trên hóa đơn, sau thuế*), X cho T số điện thoại và địa chỉ của O và hướng dẫn T gặp O để mua hóa đơn.

Khoảng 11 giờ, ngày 09/02/2018, Mã Văn T đến nơi ở của O để mua hóa đơn GTGT. Sau khi O viết xong 02 số hóa đơn GTGT, gồm: Hóa đơn số 000319, hóa đơn số 000320; hàng hóa ghi trên mỗi số hóa đơn là 25m³ cát, với giá 60.000đ/1m³. Tổng giá trị tiền hàng ghi trên 02 số hóa đơn là 3.300.000đ; tiền mua hóa đơn là 891.000đ. Trong lúc T đang thanh toán tiền mua hóa đơn thì bị bắt quả tang, cơ quan Công an đã tạm giữ toàn bộ vật chứng.

Quá trình điều tra bị cáo X khai nhận: Công ty Q được thành lập và hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận số: 5100446622 do Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Hà Giang cấp, đăng ký lần đầu ngày 20/3/2017. Địa chỉ, trụ sở chính: Tổ 1, Thôn

C, xã P, thành phố H, tỉnh Hà Giang; vốn điều lệ: 10.000.000.000đồng. Bao gồm 38 ngành nghề kinh doanh (*Buôn bán tổng hợp; buôn bán vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; xây dựng nhà các loại; mua bán chế biến lâm sản (Trừ lâm sản nhà nước cấm); vận tải hành khách và hàng hóa đường bộ; dịch vụ nhà hàng, khách sạn, phục vụ ăn uống; sản xuất bê tông, thạch cao...*)

Người đại diện theo pháp luật: Nguyễn Thanh X - Giám đốc Công ty(Sinh ngày 27/7/1971; ĐKKHKT: Thôn T, xã T, huyện B, tỉnh Hà Giang; Tạm trú: Tổ 1, thôn C, xã P, thành phố H, tỉnh Hà Giang). Công ty Q hạch toán độc lập, kê khai thuế trên hệ thống mạng và hạch toán thuế theo phương pháp khấu trừ.

Sau khi Công ty được thành lập, tháng 3 năm 2017, X đã nhờ Phạm Thị Mai H (Sinh ngày 2/7/1979; Trú tại: Tổ 1, Phường M, thành phố H) làm kế toán, thực hiện các thủ tục ban đầu cho Công ty như: Mở tài khoản, đăng ký mẫu dấu, giao dịch với cơ quan thuế, liên hệ cung ứng vật liệu cho các công trình. Đến tháng 4/2017, H nghỉ sinh con nên đã giới thiệu Bùi Thị O làm kế toán cho Công ty Q. Do chưa thay đổi tên và chữ ký tại ngân hàng đối với tài khoản của Công ty Q nên việc giao dịch tại ngân hàng vẫn do H thực hiện.

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thương mại, Công ty Q chủ yếu mua hàng hóa, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân không có hóa đơn, sau đó bán cho các tổ chức cá nhân khác và xuất hóa đơn bán hàng kèm theo. Khi các tổ chức cá nhân có nhu cầu mua hóa đơn không, Công ty Q đã bán để kiếm lời. Đồng thời để hợp lý hóa việc kê khai thuế, Công ty Q đã mua không hóa đơn đầu vào của các doanh nghiệp, tổ chức khác để được khấu trừ thuế GTGT, cụ thể Công ty Q đã bán hóa đơn không như sau:

1. Bán hóa đơn GTGT cho bà Trần Thị N: Khoảng đầu tháng 01 năm 2018, bà Trần Thị N (Sinh ngày 10/12/1960; nơi cư trú: Tổ 17, Phường N, thành phố H) có bán cho ông Nguyễn Văn H (Sinh ngày 22/7/1972; nơi cư trú: Tổ 14, Phường N, thành phố H) là Giám đốc Công ty TNHH Ngọc D 20m³cát. Do bà N không có hóa đơn GTGT, nên bà N đã liên hệ với X để xuất bán không cho ông H **01** số hóa đơn GTGT của Công ty Q số 0000274, ngày 18/1/2018, với số tiền bán hóa đơn là **300.000đ**(Ba trăm nghìn đồng). Số cát mua của bà N, ông H chở về Phú Thọ bán cho tư nhân xây nhà nên ông H chỉ sử dụng hóa đơn để làm giấy tờ vận chuyển cát trên đường phòng khi bị lực lượng chức năng kiểm tra, không sử dụng hóa đơn GTGT để kê khai và quyết toán, do không sử dụng nên ông H hiện đã làm mất hóa đơn.

2. Bán hóa đơn GTGT cho ông Nguyễn Mạnh T: Nguyễn Mạnh T (Sinh 13/10/1967; nơi cư trú: Số nhà 263, Tổ 21, Phường M, thành phố H) là nhân viên Công ty CP N Hà Giang, giữ chức vụ Đội trưởng đội lắp đặt, công việc chính là cải tạo, sửa chữa ống nước...Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ ông T đã mua vật liệu xây dựng của lái xe và của người dân nên không có hóa đơn GTGT.

Để có chứng từ khi thanh toán với Công ty, ông T liên hệ với O để mua 03 số hóa đơn GTGT không có hàng hóa thực tế; các hóa đơn mua khống, gồm: Hóa đơn số 0000153, ngày 16/11/2017; hóa đơn số 0000208, ngày 18/12/2017; hóa đơn số 0000293, ngày 29/1/2018, với số tiền mua hóa đơn là **3.990.656đ** (*Ba triệu, chín trăm chín mươi nghìn, sáu trăm năm mươi sáu đồng*). Việc ông T mua khống hóa đơn của Công ty Q nêu trên, lãnh đạo và kế toán Công ty N không biết, chưa sử dụng làm chứng từ kê khai thuế. O là người trực tiếp xuất bán 03 số hóa đơn cho anh T, tiền bán hóa đơn, O đã đưa cho X.

3. Bán hóa đơn GTGT cho ông Nguyễn Ngọc B: Nguyễn Ngọc B (*Sinh 07/5/1977; nơi cư trú: Tổ 09, Phường N, thành phố TP H; là Đội trưởng quản lý tổng hợp số 1, thuộc Chi nhánh Đ, thành phố H. Đầu tháng 9/2017, ông B được giao nhiệm vụ thi công công trình khắc phục sự cố trạm biến áp thôn K, xã P, thành phố H và trạm biến áp xã C, huyện V. Ông Nguyễn Chí D (Sinh 20/11/1972; nơi cư trú: Thôn L, xã Đ, huyện V, tỉnh Hà Giang) là người cung ứng vật liệu để phục vụ thi công, tuy nhiên ông D không có hóa đơn GTGT đối với những vật liệu đã cung ứng nên ông D đã giới thiệu để ông B liên hệ với O mua khống 02 số hóa đơn GTGT số 0000103, ngày 06/9/2017; hóa đơn GTGT số 0000104, ngày 06/9/2017 của Công ty Q để làm chứng từ thanh toán với số tiền là 1.150.000đ (Một triệu một trăm năm mươi nghìn đồng).*

Việc ông B mua khống 02 hóa đơn của Công ty Q nêu trên, lãnh đạo và kế toán Đ, thành phố H không biết nên đã sử dụng làm chứng từ kê khai thuế, khi bị phát hiện đã báo giảm, chưa được khấu trừ thuế. O là người trực tiếp xuất bán 02 số hóa đơn trên cho ông B, tiền bán hóa đơn O đã báo cáo và đưa cho bị cáo X.

4. Bán hóa đơn GTGT cho ông Nguyễn Văn M: Nguyễn Văn M (*Sinh 08/11/1977; nơi cư trú: Tổ 2, Phường N, thành phố H) là nhân viên Công ty CP M Hà Giang, giữ chức vụ Đội trưởng đội D...Quá trình thi công, ông M đã mua cát của lái xe tư nhân, không có hóa đơn GTGT. Để có chứng từ thanh toán với Công ty, ông M đã liên hệ với O mua khống 02 số hóa đơn GTGT số 0000297, ngày 20/1/2018; hóa đơn số 0000298, ngày 21/1/2018, với tổng số tiền mua hóa đơn là 12.924.000đ (Mười hai triệu, chín trăm hai mươi bốn nghìn đồng).* Việc ông M mua khống 02 hóa đơn trên, lãnh đạo và kế toán Công ty không biết, chưa sử dụng làm chứng từ kê khai thuế. O là người trực tiếp xuất bán hóa đơn cho ông M, tiền bán hóa đơn O đã báo cáo và đưa cho X.

5. Bán hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH Hoàn A: Trong năm 2017, Công ty Q có ký với Công ty TNHH Hoàn A 04 hợp đồng mua bán hàng hóa dịch vụ để thi công công trình ban tuyên giáo Tỉnh ủy Hà Giang. Công ty Q đã xuất cho Công ty Hoàn A 11 số hóa đơn (có 07 số hóa đơn là có hàng hóa thực tế, 04 số hóa đơn khống).

Quá trình thi công, Công ty Hoàn A phải mua đá của một số cá nhân (*Lái xe*) không có hóa đơn GTGT. Để có chứng từ chứng minh nguồn gốc hàng hóa đã mua, Bùi Thị L (*Sinh ngày 20/10/1982; nơi cư trú: Tổ 16, Phường N, thành phố H*) là kế toán của Công ty TNHH Hoàn A đã liên hệ với X để mua không **04** số hóa đơn gồm: Hóa đơn số 0000137, ngày 08/11/2017; Hóa đơn số 0000138, ngày 09/11/2017; Hóa đơn số 0000139, ngày 10/11/2017; Hóa đơn số 0000140, ngày 11/11/2017 của Công ty Q. Hàng hóa ghi trên hóa đơn mua không trên đều là đá, với số tiền mua hóa đơn là **16.604.000đ** (*Mười sáu triệu, sáu trăm linh bốn, nghìn đồng*).

Toàn bộ 11 hóa đơn viết cho Công ty Hoàn A, do O viết theo chỉ đạo của X; Bị cáo X đã nhờ Phạm Thị Mai H gấp để chuyển hóa đơn cho Bùi Thị L và nhận tiền (*Trong đó có cả tiền mua bán hàng hóa và tiền bán hóa đơn không*). O và H không biết việc mua bán hóa đơn không giữa X và Bùi Thị L. Công ty Hoàn A đã kê khai thuế 04 số hóa đơn mua không trên, khi bị phát hiện đã báo giảm, chưa được khấu trừ thuế.

6. Bán hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH S và Công ty TNHH 2: Trong năm 2017, Công ty TNHH S và Công ty TNHH 2 Hà Giang đã ký các hợp đồng mua bán hàng hóa dịch vụ với Công ty Q, hàng hóa mua bán bao gồm: Cửa đi các loại, khuôn cửa, cửa pano chớp... Công ty 799 đã xuất **10** số hóa đơn cho Công ty Sơn Đức và Công ty 2, (*có 06 số hóa đơn là có hàng hóa thực tế, 04 hóa đơn không*)

Do Công ty Q không có cơ sở khai thác cát, đá tại Hà Giang nên không cung ứng kịp thời nguồn vật liệu để phục vụ thi công. Từ đó Công ty S và Công ty 2 đã phải mua bổ sung vật liệu xây dựng là cát, đá của một số cá nhân (*Lái xe*) không có hóa đơn GTGT. Để có hóa đơn chứng minh nguồn gốc vật liệu xây dựng là cát, đá đã mua không có hóa đơn nêu trên, chị Lê Việt H (*Sinh 1977; nơi cư trú: Tổ 1, Phường T, thành phố H*) là kế toán Công ty Công ty 2 và là vợ của ông Thẩm Hữu Đ - Giám đốc Công ty TNHH S, đã liên hệ với X để mua không **04** số hóa đơn của Công ty Q, gồm: Hóa đơn số 0000239, ngày 26/12/2017; hóa đơn số 0000240, ngày 27/12/2017 (*Mặt hàng ghi trên hóa đơn là đá*) cho Công ty 2258. Hóa đơn số 0000241, ngày 28/12/2017; hóa đơn số 0000242, ngày 29/12/2017, (*Mặt hàng ghi trên hóa đơn là cát*) cho Công ty S. Tổng số tiền mua 04 số hóa đơn không trên là **14.748.000đ**.

Toàn bộ các số hóa đơn nêu trên đều do O viết theo chỉ đạo của X. Bị cáo X đã nhờ Phạm Thị Mai H chuyển 04 số hóa đơn mua không cho Lê Việt H và nhận tiền mua bán hóa đơn; bị cáo O và H không biết việc mua bán hóa đơn không giữa bị cáo X và Lê Việt H.

7. Bán hóa đơn GTGT cho Công ty Cổ Phần Vận tải T, Tuyên Quang: Trương Văn N (*Sinh 17/3/1986; nơi cư trú: Xóm 6, T, thành phố T, tỉnh Tuyên*

Quang) là Giám đốc Công ty CP VT T Tuyên Quang. Trong tháng 11, 12/2017 đã liên hệ với O và X mua **05** số hóa đơn không có hàng hóa thực tế của Công ty Q để kê khai hóa đơn đầu vào với cơ quan thuế, gồm: Hóa đơn số 0000152, ngày 21/11/2017; hóa đơn số 0000174, ngày 01/12/2017; hóa đơn số 0000180, ngày 05/12/2017; hóa đơn số 0000201, ngày 16/12/2017; hóa đơn số 0000207, ngày 18/12/2017, với tổng số tiền mua hóa đơn là **22.037.400đ**.

Số hóa đơn mua không trên, Công ty T đã kê khai thuế. O đã xuất bán 05 số hóa đơn trên và thu tiền bán hóa đơn, số tiền này O đã đưa cho X.

8. Bán hóa đơn cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ S - Hà Giang: Khoảng tháng 8/2017, Đào Thị S (*Sinh 1983; nơi cư trú: 79, T, huyện T, Hà Nội*) là kế toán Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ S - Hà Giang có nhu cầu mua hóa đơn không cho Công ty S để làm chứng từ kê khai hàng hóa đầu vào với cơ quan thuế. Thông qua Phạm Thị Mai H, chị S đã mua cho Công ty S **02** số hóa đơn GTGT không, gồm: Hóa đơn số 0000085, ngày 16/8/2017; hóa đơn GTGT số 0000091, ngày 26/8/2017 của Công ty Q, với số tiền là **19.769.022đ**. Khi bị phát hiện Công ty S đã báo giảm đối với 02 số hóa đơn mua không trên, chưa được khấu trừ thuế. Phạm Thị Mai H là người môi giới để X bán không 02 số hóa đơn trên, tiền bán hóa đơn H đã đưa cho X.

9. Bán hóa đơn GTGT cho Trường THCS xã Đ, huyện B, Hà Giang: Từ ngày 07/8 đến ngày 10/8/2017, 08 giáo viên thuộc Trường THCS xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Giang (*Gồm: Hà Thị C, Ma Văn L, Vương Thị H, Hoàng Thị T, Vi Thị T, Lâm Thị T, Hoàng Thị H, Nguyễn Thị Mỹ H*) đi tập huấn tại xã T, huyện B đã ngủ tại nhà người quen. Để có chứng từ thanh toán phòng nghỉ, số giáo viên này đã mua của X **05** số hóa đơn GTGT: Từ hóa đơn số 0000061 đến Hóa đơn số 0000065, (*Nội dung ghi trên hóa đơn là thuê phòng nghỉ*). Bị cáo X đã thu tiền bán 05 số hóa đơn trên là **555.000đ** (*Năm trăm năm mươi năm nghìn đồng*). Việc các giáo viên mua không 05 số hóa đơn trên, lãnh đạo và kế toán nhà trường không biết. Tuy nhiên, cả 05 số hóa đơn này đã giao nộp cho cơ quan điều tra để phục vụ công tác điều tra giải quyết vụ án.

10. Bán hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH MTV M, Hà Giang: Tháng 5 năm 2017, Công ty TNHH M đã ký 03 hợp đồng mua bán hàng hóa dịch vụ với Công ty Q. Công ty Q đã xuất **11** số hóa đơn cho Công ty M, (*có 05 số hóa đơn là có hàng hóa thực tế, 06 hóa đơn không*).

Do Công ty Q không cung cấp kịp thời cát để thi công bãi cát hạ trực thăng tại huyện Đồng Văn nên Công ty M đã phải mua cát của một số lái xe tư nhân không có hóa đơn GTGT. Để có chứng từ chứng minh nguồn gốc số cát mua không có hóa đơn nêu trên, Trần Thị Thanh L (*Sinh 1987; nơi cư trú: Tổ 2, Phường T, thành phố Hà Giang*) là kế toán Công ty M đã liên hệ với X để mua **06** số hóa đơn không của Công ty Q, cụ thể như sau: Hóa đơn số: 0000035 ngày 11/6/2017; Hóa

đơn số: 0000036 ngày 12/6 /2017; Hóa đơn số: 0000037 ngày 13/6/2017; Hóa đơn số: 0000038 ngày 14/6/2017; Hóa đơn số: 0000039 ngày 15/6/2017; Hóa đơn số: 0000040 ngày 16/6/2017. Sau khi thống nhất về việc mua không hóa đơn cát với L bị cáo X chỉ đạo Phạm Thị Mai H là kế toán Công ty Q chuyển 06 số hóa đơn bán không cho L và nhận số tiền là **25.037.984**. Số tiền này H đã đưa cho bị cáo X.

Toàn bộ các số hóa đơn nêu trên đều do O viết theo chỉ đạo của X. Bị cáo X đã nhờ Phạm Thị Mai H gặp Trần Thanh L để chuyển 06 số hóa đơn mua không và nhận tiền mua bán hóa đơn, nhưng H không biết việc mua bán hóa đơn không giữa X và L. Công ty M đã kê khai thuế đối với 06 số hóa đơn mua không trên, khi bị phát hiện đã báo giảm, chưa được khấu trừ thuế.

11. Bán hóa đơn GTGT cho Công ty CPĐT và PT xây dựng số 3 và Công ty TNHH M: Tháng 5 năm 2017, Công ty CPĐT và PT xây dựng số 3 và Công ty TNHH M, tỉnh Hà Giang, có ký 03 hợp đồng mua bán hàng hóa dịch vụ với Công ty Q. Tổng số hóa đơn Công ty 799 đã xuất cho 02 Công ty trên là 32 số hóa đơn GTGT, cụ thể như sau:

Công ty 799 xuất cho Công ty số 39, tổng số là 15 số hóa đơn GTGT (có 09 số hóa đơn là có hàng hóa thực tế, 06 hóa đơn không).

Đầu năm 2018, Công ty Q dừng việc cung ứng hàng hóa dịch vụ cho công trình thi công Trường Mầm non Thị trấn T, huyện Q nên Công ty số 3 phải mua hàng hóa dịch vụ của cá nhân không có hóa đơn. Để có chứng từ quyết toán cho số vật liệu đã mua không có hóa đơn nêu trên, Vũ Thanh H (Sinh ngày 3/9/1985, nơi cư trú: Tổ 16, Phường N, thành phố H) là kế toán Công ty số 3 đã liên hệ với X để mua thêm hóa đơn GTGT.

Sau khi thỏa thuận với Vũ Thanh H về việc mua bán hóa đơn, X đã chỉ đạo O viết 06 số hóa đơn để bán không cho Công ty số 3, gồm: Hóa đơn số 0000170, ngày 1/12/2017; hóa đơn số 0000307, ngày 25/1/2018; hóa đơn số 0000308, ngày 26/1/2018; hóa đơn số 0000309, ngày 27/01/2018; hóa đơn số 0000310, ngày 28/01/2018; hóa đơn số 0000313, ngày 29/01/2018. Số tiền X thu được khi bán không 06 số hóa đơn trên là **15.500.000đ**.

Công ty Q đã xuất cho Công ty M với tổng số là 17 số hóa đơn (có 14 số hóa đơn là có hàng hóa thực tế, 03 hóa đơn không).

Khoảng tháng 12 năm 2017, Công ty Q không cung cấp đủ gạch Block để xây trường Mầm non xã Thông Nguyên, nên Công ty M đã mua gạch Block của lái xe tư nhân không có hóa đơn. Để có hóa đơn chứng minh số gạch Block đã mua không có hóa đơn, chị Nguyễn Thanh H là kế toán Công ty đã liên hệ với X để mua không 03 số hóa đơn của Công ty 799, gồm: Hóa đơn số 0000218, ngày 20/12/2017; hóa đơn số 0000220, ngày 21/12/2017; hóa đơn số 0000222, ngày 22/12/2017, với số tiền mua hóa đơn là **4.300.000đ**.

Toàn bộ 32 số hóa đơn trên, đều do O viết theo chỉ đạo của X. Bị cáo O thừa nhận nhiều lần gặp Vũ Thanh H để giao dịch nhận tiền, chuyển hóa đơn theo chỉ đạo của X, nhưng không biết việc mua bán 09 số hóa đơn không giữa X với Vũ Thanh H và Nguyễn Thanh H. Công ty số 3 và Công ty M đã kê khai thuế đối với số hóa đơn mua không nêu trên, khi bị phát hiện đã báo giảm, chưa được khấu trừ thuế.

12. Bán hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH 5: Công ty Q đã xuất cho Công ty 5 tổng số 10 số hóa đơn (có 04 số hóa đơn là có hàng hóa thực tế, 06 hóa đơn không).

Phạm Thị Hồng H (Sinh 1986; nơi cư trú: Xóm 14, xã T, huyện Y, Tuyên Quang) là kế toán Công ty TNHH 5 đã liên hệ với bị cáo X để mua **06** số hóa đơn không của Công ty Q, gồm: Hóa đơn số: 0000209 ngày 18 tháng 12 năm 2017; hóa đơn số: 0000210 ngày 19 tháng 12 năm 2017; hóa đơn số: 0000212 ngày 20 tháng 12 năm 2017; hóa đơn số: 0000213 ngày 21 tháng 12 năm 2017; hóa đơn số: 0000214 ngày 22 tháng 12 năm 2017; hóa đơn số: 0000233 ngày 27 tháng 12 năm 2017. Số tiền mua 06 số hóa đơn không là **13.000.000đ**.

Sau khi thống nhất việc mua bán hóa đơn với X, chị H đã nhờ Trần Thị H (Sinh 1986; nơi cư trú: Tổ 17, Phường T, thành phố H) đến gặp X để nhận hóa đơn và chuyển cho X số tiền **23.000.000đ** (Trong số tiền này có 10.000.000đ là trả tiền trả nợ mua hàng hóa; 13.000.000đ là tiền mua hóa đơn không). Toàn bộ hóa đơn xuất cho Công ty 10-10 đều do O viết theo chỉ đạo của X, nhưng O và H không biết việc mua bán hóa đơn không của X. Số hóa đơn mua không của Công ty Q, Công ty 5 đã kê khai thuế, khi bị phát hiện đã báo giảm, chưa được khấu trừ thuế.

13. Bán hóa đơn GTGT cho HTX tạo việc làm H, Công ty TNHH P, HTX VT D, huyện Y, tỉnh Hà Giang: Nguyễn Thị Thu H (Sinh 1989; nơi cư trú: Tổ 3, Thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Hà Giang) là kế toán cho các HTX H, HTX D đã nhờ Vũ Thị Phương M (Sinh 1983; nơi cư trú: Tổ 17, phường Nguyễn T, thành phố H) là cán bộ Cục thuế tỉnh Hà Giang, mua không **03** số hóa đơn cho HTX VT TM DV D, gồm: hóa đơn số: 0000154, ngày 16/11/2017; hóa đơn số: 0000155, ngày 17/11/2017; hóa đơn số: 0000159, ngày 19/11/2017.

Từ việc mua không hóa đơn của Công ty Q như nêu trên, H tiếp tục liên hệ với bị cáo X và O để mua không **04** số hóa đơn gồm: Hóa đơn số 0000251, ngày 29/12/2017; hóa đơn số 0000252, ngày 30/12/2017; hóa đơn số 0000268, ngày 30/12/2017; hóa đơn số 0000269, ngày 30/12/2017 cho HTX tạo việc làm H với số tiền là **13.695.000đ**; và mua hộ Nguyễn Thị D (nơi cư trú: Tổ 7, Thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Hà Giang) kế toán Công ty TNHH P **01** hóa đơn số 0000287, ngày 05/1/2018, với giá **567.000đ**.

Tổng số hóa đơn các bị cáo X, O đã bán không cho Nguyễn Thị Thu H là **08** số hóa đơn với số tiền là **27.702.000đ**. HTX D và HTX H đã kê khai thuế đối với

07 số hóa đơn mua không nêu trên, khi bị phát hiện đã báo giảm, chưa được khấu trừ thuế, đối với Công ty P 01 số hóa đơn chưa thực hiện việc kê khai thuế.

Như vậy, Bị cáo X giám đốc Công ty Q đã bán tổng số **59** số hóa đơn GTGT không (*Không có hàng hóa dịch vụ thực tế*) cho cá nhân và Công ty, Hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Hà Giang và Tuyên Quang; thu được số tiền là **178.509.062đ**. (*Một trăm bảy mươi tám triệu, năm trăm linh chín nghìn, không trăm sáu mươi hai đồng*).

Về hành vi mua hóa đơn không đầu vào:

Để cân đối hóa đơn đầu vào với cơ quan thuế Nguyễn Thanh X đã khai nhận mua không 03 hóa đơn GTGT của Công ty TNHH sản xuất thương mại và dịch vụ P - Hà Nội, với tổng số tiền hàng ghi trên 03 hóa đơn là: **2.847.264.200đ** và 12 số hóa đơn GTGT của Công ty TNHH xây dựng và kinh doanh thương mại H - Bắc Kạn, với tổng số tiền ghi trên 12 hóa đơn là **3.245.362.290đ** với mục đích để Công ty Q khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. Trước khi mua những hóa đơn đầu vào, X đã chỉ đạo O thống kê các mặt hàng đã bán hóa đơn không để cung cấp số lượng, mặt hàng, đơn giá đối với từng mặt hàng cho X (*Toàn bộ tài liệu cung cấp cho Xuân nêu trên O thường chụp ảnh truyền qua tin nhắn Zalo cho X, hiện trong điện thoại của O, Cơ quan điều tra đã thu giữ khi bắt quả tang vẫn lưu giữ các chứng cứ này*).

- **Vật chứng vụ án: Cơ quan điều tra thu giữ của các bị cáo bao gồm:** 1.010.000đ (*Một triệu không trăm mười nghìn đồng*) tiền Ngân hàng nhà nước Việt Nam (*Đã giám định đều là tiền thật*).

01 điện thoại của bị cáo O (*Samsung galaxy J7 Pro*); 01 USB đã niêm phong (*Do Mã Văn T giao nộp*); 02 điện thoại di động của bị cáo X (*Samsung galaxy Grand Prime; Iphone 5s màu trắng*); 01 máy tính điện tử; 01 bộ dấu gồm: Con dấu của Công ty Q, con dấu tên của bị cáo Nguyễn Thanh X; con dấu Giám đốc.

Tiền Việt Nam: **100.000.000đ** (*Một trăm triệu đồng*): Do bị cáo X tự nguyện khắc phục hậu quả.

Tại Cáo trạng số 01/2018 ngày 01/11/2018 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang đã truy tố các bị cáo:

1. Bị cáo **Nguyễn Thị X** về tội: Mua bán trái phép hóa đơn quy định tại điểm d, đ khoản 2 Điều 203 của Bộ luật hình sự năm 2015.

2. Bị cáo **Bùi Thị O** về tội: Mua bán trái phép hóa đơn quy định tại khoản 1 Điều 203 của Bộ luật hình sự năm 2015.

Tại phiên Tòa: Các bị cáo Nguyễn Thanh X; Bùi Thị O đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà

Giang truy tố. Các bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang giữ quyền công tố tại phiên tòa, sau khi phân tích về tính chất của vụ án, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS của từng bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử, tuyên bố các bị cáo Nguyễn Thanh X và Bùi Thị O phạm tội "Mua bán trái phép hóa đơn".

- Hình phạt: Áp dụng điểm d, đ khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58, Điều 65 BLHS năm 2015 đối với bị cáo Nguyễn Thanh X. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh X từ 2 đến 3 năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 48 - 60 tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Áp dụng khoản 1 Điều 203; điểm i, n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58, Điều 36 BLHS 2015 đối với bị cáo Bùi Thị O. Xử phạt bị cáo Bùi Thị O từ 18 tháng đến 30 tháng cải tạo không giam giữ.

Miễn khấu trừ thu nhập đối với bị cáo Bùi Thị O

Hình phạt bổ sung: Áp dụng khoản 3 Điều 203, Điều 41 BLHS năm 2015. Cấm hành nghề kinh doanh đối với bị cáo Nguyễn Thanh X từ 2 - 3 năm. Cấm làm công việc kế toán đối với bị cáo Bùi Thị O thời hạn từ 1- 2 năm.

- Về vật chứng: Căn cứ khoản 3 Điều 106 BLTTHS, áp dụng Điều 47 BLHS năm 2015 đề nghị HĐXX:

Tịch thu sung quỹ Nhà nước số tiền 101.010.000đ (*Một trăm linh một triệu triệu, không trăm mười ngàn đồng*);

Tịch thu tiêu hủy 02 chiếc điện thoại di động, gồm (01 điện thoại Samsung galasy Grand Prime; 01 điện thoại Iphone 5s màu trắng); 01 máy tính điện tử; 01 USB;

Trả lại cho bị cáo Nguyễn Thanh X 01 con dấu của Công ty Q, 01 con dấu tên Nguyễn Thanh X; 01 con dấu giám đốc. Trả lại cho bị cáo Bùi Thị O 01 chiếc điện thoại Samsung galasy J7 Pro.

- Về án phí: Căn cứ Điều 136 BLTTHS, Điều 23, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ- UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Buộc các bị cáo Nguyễn Thanh X, Bùi Thị O mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ tiền án phí hình sự sơ thẩm.

Trong phần tranh luận: Các bị cáo X, O nhất trí với tội danh và mức hình phạt đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang đề nghị đối với các bị cáo. Về hình phạt bổ sung, các bị cáo đề nghị giảm thời gian cấm đảm nhiệm hành nghề, công việc đối với các bị cáo để các bị cáo đi làm có thu nhập, bị cáo O nuôi 02 con nhỏ, bị cáo X có tiền chữa bệnh ung thư.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra, tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm sát viên:

Trong quá trình thực hiện điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, các bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi Quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

[2] Về hành vi phạm tội của các bị cáo:

Tại phiên tòa các bị cáo Nguyễn Thanh X, Bùi Thị O thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Lời khai nhận tội của các bị cáo đều thống nhất, phù hợp với các lời khai của các bị cáo thể hiện tại (BL 2506-2580; BL 2581-2618); phù hợp với lời khai của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, Biên bản bắt người phạm tội quả tang (BL 84-85) và các tài liệu, chứng cứ chứng minh khác có trong hồ sơ vụ án.

Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở Kết luận: Trong khoảng thời gian tháng 4/2017 đến ngày 9/2/2018 bị cáo Nguyễn Thanh X làm Giám đốc Công ty Q đã thực hiện hành vi xuất bán khống 59 số hóa đơn GTGT của Công ty Q đã ghi nội dung, không có hàng hóa thực tế, cụ thể: Tổng số tiền ghi nội dung trên 59 hóa đơn trước thuế là **1.462.762.475đ**; Tổng số tiền ghi nội dung trên 59 hóa đơn sau thuế là **1.609.589.290đ**; Tổng số tiền bị cáo X được hưởng lợi là **178.509.062đ**. Bị cáo Bùi Thị O – kế toán của Công ty Q tham gia giúp sức cho X xuất bán 22 số hóa đơn GTGT đã ghi nội dung, không có hàng hóa thực tế (*trực tiếp thu tiền 18 hóa đơn sau đó chuyển lại toàn bộ số tiền cho X*); bị cáo O không được hưởng lợi vật chất từ hành vi mua bán trái phép hóa đơn của Công ty Q, mà O chỉ được X trả tiền lương kế toán với số tiền 4.000.000đ/quý.

Hành vi của bị cáo Nguyễn Thanh X đã phạm vào tội: Mua bán trái phép hóa đơn được quy định tại điểm d, đ khoản 2 Điều 203 BLHS 2015 có khung hình phạt: Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

Hành vi của bị cáo Bùi Thị O đã phạm vào tội: Mua bán trái phép hóa đơn được quy định tại khoản 1 Điều 203 BLHS 2015 có khung hình phạt: Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến chế độ quản lý hóa đơn, chứng từ của Nhà nước, đồng thời xâm phạm đến hoạt động quản lý thu, chi ngân sách nhà nước, gây ảnh hưởng đến trật tự trị an xã hội;

các bị cáo phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp, động cơ mục đích phạm tội, bán hóa đơn GTGT để kiếm lời, thu lợi bất chính. Bị cáo X phạm tội thuộc trường hợp nghiêm trọng, bị cáo O phạm tội thuộc trường hợp ít nghiêm trọng.

[3] Xét về tính chất mức độ và vai trò của từng bị cáo tham gia thực hiện hành vi phạm tội; các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội có tính chất đồng phạm giản đơn. Đối với bị cáo X, là Giám đốc Công ty Q, chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động của Công ty, bị cáo đã không thực hiện kinh doanh theo đúng quy định của pháp luật mà là người khởi xướng trong việc mua bán trái phép hóa đơn GTGT; chỉ đạo nhân viên của mình là Bùi Thị O kế toán của Công ty giúp sức cho bị cáo X để thực hiện hành vi phạm tội xuất bán hóa đơn GTGT để thu lợi bất chính được thuận lợi và nhanh chóng. Do đó, cần phải xử phạt bị cáo X mức hình phạt nghiêm khắc nhất. Đối với bị cáo O, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ về kế toán là cử nhân; khi được X chỉ đạo bán hóa đơn GTGT, O đã không thực hiện đúng nhiệm vụ của người kế toán mà lại đồng ý giúp sức cho X trong việc ghi nội dung trên hóa đơn với số lượng 22 hóa đơn để bán không cho các cá nhân, tổ chức, đồng thời giúp sức cho X trong việc thu tiền bán 18 hóa đơn để X thu lợi bất chính; vì vậy, bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo.

Các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng TNHS.

Đối với bị cáo Nguyễn Thanh X, quá trình điều tra, truy tố, xét xử bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo đã tự nguyện ủy quyền cho gia đình khắc phục hậu quả với số tiền thu lợi bất chính là 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*); bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, có nhân thân tốt; có nơi cư trú rõ ràng; hiện nay bị cáo bị cắt $\frac{3}{4}$ khối u thanh quản (*ung thư giai đoạn 3*) dẫn đến ăn uống khó khăn, khả năng phát âm chưa được phục hồi, sức khỏe rất yếu; đang điều trị bệnh ung thư với thời gian lâu dài là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS năm 2015.

Đối với bị cáo Bùi Thị O quá trình điều tra, truy tố, xét xử, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tích cực phối hợp với cơ quan điều tra, góp phần quan trọng trong quá trình điều tra vụ án; bị cáo phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng, chưa có tiền án, tiền sự; khi phạm tội bị cáo đang mang thai; hiện nay bị cáo đang nuôi con nhỏ; ông ngoại của chồng bị cáo được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng nhất là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm i, n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS năm 2015.

Tại phiên tòa, các bị cáo X, O đã tỏ rõ sự hối hận về hành vi phạm tội của mình và xin hứa quyết tâm sửa chữa lỗi lầm để cải tạo thành người công dân tốt cho gia đình và xã hội. Xét thấy, chưa cần thiết phải cách ly các bị cáo ra khỏi xã

hội, mà căn cứ vào tính chất, mức độ hành vi phạm tội của từng bị cáo, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 65 BLHS năm 2015 đối với bị cáo X xét xử bị cáo được hưởng hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo và áp dụng Điều 36 Bộ luật hình sự năm 2015 đối với bị cáo O xét xử bị cáo hình phạt cải tạo không giam giữ, cải tạo các bị cáo tại địa phương để các bị cáo thấy rõ được sự khoan hồng của pháp luật mà tu dưỡng đạo đức, rèn luyện bản thân, sống và làm việc theo pháp luật là cũng đủ răn đe và thể hiện được sự nghiêm minh của pháp luật, không gây ảnh hưởng xấu đến cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Xét thấy bị cáo Bùi Thị O đang nuôi 02 con nhỏ đều dưới 36 tháng tuổi, đang trong thời gian chưa có công ăn việc làm, hoàn cảnh gia đình khó khăn, Hội đồng xét xử miễn khấu trừ thu nhập đối với bị cáo Bùi Thị O.

[4] Về hình phạt bổ sung:

Áp dụng khoản 3 Điều 203, Điều 41 BLHS năm 2015: Cấm hành nghề kinh doanh đối với bị cáo Nguyễn Thanh X và cấm hành nghề kế toán đối với bị cáo Bùi Thị O trong khoảng thời gian nhất định từ 1 đến 3 năm.

Xét thấy các bị cáo hiện nay đều có hoàn cảnh rất khó khăn; bị cáo X mắc bệnh hiểm nghèo; bị cáo Oanh nuôi 02 con nhỏ, đang trong thời gian chưa có công ăn việc làm; do đó Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt tiền đối với các bị cáo.

Hội đồng xét xử đồng thuận với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tỉnh Hà Giang về đề nghị áp dụng điều luật và mức hình phạt đối với từng bị cáo.

[5] Về vật chứng:

- Số tiền 1.010.000đ, tiền Ngân hàng nhà nước Việt Nam là số tiền thu của bị cáo O trong khi bị cáo đang thực hiện hành vi mua bán trái phép hóa đơn với Mã Văn T bị bắt quả tang, cần tịch thu sung quỹ Nhà nước.

- 01 máy tính điện tử; 02 điện thoại di động thu của bị cáo X (01 điện thoại Samsung galaxy Grand Prime; 01 điện thoại Iphone 5s màu trắng) bị cáo X dùng để liên lạc trong việc mua bán trái phép hóa đơn GTGT với các cá nhân, máy tính để tính toán % hóa đơn khi thực hiện bán hóa đơn là phương tiện dùng để phạm tội, cần tịch thu sung quỹ Nhà nước.

- 01 USB đã niêm phong (*Do Mã Văn T giao nộp*) không còn giá trị sử dụng, cần tịch thu tiêu hủy.

- 01 điện thoại thu của bị cáo O (*Samsung galaxy J7 Pro*), bị cáo O đã sử dụng để liên lạc với các cá nhân trong việc mua bán trái phép hóa đơn GTGT. Tại phiên tòa, bị cáo khai điện thoại của chồng bị cáo là anh Bùi Quang Q mua với hình thức mua trả góp. Tại phiên tòa, bị cáo xuất trình các tài liệu chứng minh

chồng bị cáo là người mua chiếc điện thoại này và thuộc quyền sử dụng của chồng bị cáo; cần tuyên trả lại cho bị cáo chiếc điện thoại.

- 01 bộ dấu gồm: Con dấu của Công ty 799, con dấu tên của bị cáo Xuân, con dấu Giám đốc; tuyên trả lại cho bị cáo Xuân.

- Tiền Việt Nam: **100.000.000đ** (Một trăm triệu đồng) là số tiền bị cáo X thu lợi bất chính; gia đình bị cáo X đã nộp để khắc phục hậu quả, tuyên tịch thu sung quỹ Nhà nước.

[6] Trong vụ án này để cân đối hóa đơn đầu vào với cơ quan thuế bị cáo X đã mua khống 03 hóa đơn GTGT của Công ty TNHH sản xuất thương mại và dịch vụ P - Hà Nội, với tổng số tiền hàng ghi trên 03 hóa đơn là: **2.847.264.200đ** và 12 số hóa đơn GTGT của Công ty TNHH xây dựng và kinh doanh thương mại H - Bắc Kạn, với tổng số tiền hàng ghi trên 12 hóa đơn là **3.245.362.290đ**, mục đích để công ty khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. Quá trình điều tra đến nay chưa thu được các hóa đơn liên 1, liên 3 của 15 số hóa đơn xuất bán cho Công ty Q; chưa xác định được người ký tên dưới mục “*Thủ trưởng đơn vị*” của 15 số hóa đơn xuất bán cho Công ty Q là ai? Chưa xác định được con dấu và các tài liệu của các Công ty trên hiện do ai quản lý; chưa xác minh được địa chỉ của các Công ty trên.

Do thời hạn điều tra đã hết, Cơ quan điều tra đã tách hành vi của những người liên quan đến việc mua bán 15 số hóa đơn đầu vào của Công ty Q, để tiến hành điều tra xử lý sau là đúng quy định.

Đối với một số tổ chức và cá nhân có hành vi mua bán trái phép hóa đơn GTGT nhưng chưa đến mức độ phải xem xét xử lý bằng hình sự, Cơ quan điều tra đã kiến nghị: Cục Thuế tỉnh Hà Giang xử lý theo thẩm quyền, đối với 10 tổ chức và 16 cá nhân về hành vi mua bán trái phép hóa đơn, tại Công văn số 217/CSĐT, ngày 07 tháng 10 năm 2018. Kiến nghị Cục Thuế tỉnh Tuyên Quang xử lý theo thẩm quyền đối với Công ty Cổ phần Vận tải T, Tuyên Quang về hành vi mua trái phép 05 số hóa đơn của Công ty 799, tại Công văn số 218/CSĐT, ngày 07 tháng 10 năm 2018 như vậy là thỏa đáng.

[7] Án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của BLTTHS, Nghị quyết số 326/2016/NQ- UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thanh X, bị cáo Bùi Thị O phạm tội "Mua bán trái phép hóa đơn".

2. Hình phạt

- Áp dụng điểm d, đ khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58, Điều 65 BLHS năm 2015 đối với bị cáo Nguyễn Thanh X.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh X 24 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 48 tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Nguyễn Thanh X cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Hà Giang để giám sát giáo dục bị cáo. Gia đình bị cáo Nguyễn Thanh X có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Hà Giang trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

- Áp dụng khoản 1 Điều 203; điểm i,n, s khoản 1 Điều 51, Điều 58, Điều 36 BLHS 2015 đối với bị cáo Bùi Thị O. Xử phạt bị cáo Bùi Thị O 18 tháng cải tạo không giam giữ. Thời hạn cải tạo không giam giữ được tính từ ngày Ủy ban nhân dân xã P, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang nhận được Bản án và Quyết định thi hành án của Tòa án.

Giao bị cáo Bùi Thị O cho Ủy ban nhân dân xã P Thiện, thành phố H, tỉnh Hà Giang để giám sát giáo dục bị cáo. Gia đình bị cáo Bùi Thị O có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân xã P, thành phố H, tỉnh Hà Giang trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Bị cáo Bùi Thị O phải thực hiện những nghĩa vụ quy định tại Luật Thi hành án hình sự.

Trường hợp người bị kết án thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của Luật thi hành án hình sự.

- Hình phạt bổ sung: Áp dụng khoản 3 Điều 203, Điều 41 BLHS năm 2015. Cấm hành nghề kinh doanh đối với bị cáo Nguyễn Thanh X là 02 năm, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Cấm làm công việc kế toán đối với bị cáo Bùi Thị O thời hạn 01 năm kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Về vật chứng

Căn cứ khoản 3 Điều 106 BLTTHS, áp dụng Điều 47 BLHS năm 2015:

- Tịch thu sung quỹ Nhà nước số tiền 101.010.000đ (*Một trăm linh một triệu triệu, không trăm mười ngàn đồng*); 02 chiếc điện thoại di động, gồm (01 điện thoại Samsung galaxy Grand Prime; 01 điện thoại Iphone 5s màu trắng); 01 máy tính điện tử;

- Tịch thu, tiêu hủy 01 USB đã niêm phong;
- Trả lại cho bị cáo Nguyễn Thanh X 01 con dấu của Công ty 799, 01 con dấu tên Nguyễn Thanh X; 01 con dấu Giám đốc. Trả lại cho bị cáo Bùi Thị O 01 chiếc điện thoại Samsung galaxy J7 Pro.

Tình trạng đặc điểm vật chứng như Biên bản giao nhận vật chứng ngày 01/11/2018 giữa cơ quan Công an tỉnh và cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Hà Giang.

4. Về án phí

Căn cứ Điều 136 BLTTHS, Điều 23, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Buộc các bị cáo Nguyễn Thanh X, Bùi Thị O mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*) tiền án phí hình sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong quá trình thi hành án có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 7b Luật Thi hành án dân sự.

5. Quyền kháng cáo

Báo cho các bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án: Những người có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; những người vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao;
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- Sở tư pháp tỉnh Hà Giang;
- PV 06; PC 01; PC 03 Công an tỉnh;
- Trại tạm giam Công an tỉnh;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thanh Loan

